

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 10/2024

Số: /BC-CTK Ninh Thuận, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Trong tháng 10/2024, tình hình kinh tế- xã hội tiếp tục ổn định, gieo trồng vụ mùa tăng so với kế hoạch, sản lượng thủy sản tăng, hoạt động thương mại dịch vụ sôi động, công nghiệp sản xuất điện tăng trưởng. Bên cạnh đó, một số khó khăn từ dịch bệnh Dịch tả lợn châu Phi, hoạt động doanh nghiệp còn một số tín hiệu thiếu tích cực... ảnh hưởng đến một phần đời sống người dân. Với quyết tâm hoàn thành cao nhất các mục tiêu năm 2024 đã đề ra, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương chủ động, tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của từng ngành, tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các tháng tiếp theo. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 10/2024 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Mười tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Thời tiết vào mùa mưa, nước tưới thuận lợi cho cây trồng và chăn nuôi. Diện tích lúa mùa gieo tăng do nguồn nước thuận lợi và giá lúa gạo cao thúc đẩy người dân xuống giống; chăn nuôi gia súc chăn thả có xu hướng giảm do nguồn thức ăn tự nhiên giảm, trong khi chăn nuôi lợn gặp khó khăn do dịch bệnh nhưng tổng đàn vẫn tăng do tiêu thụ tốt. Sản xuất lâm nghiệp bắt đầu thực hiện công tác trồng rừng mới tập trung. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng cao.

1.1 Nông nghiệp

Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và đang vào mùa mưa, nên trong tháng mưa đều khắp trên địa bàn, cung cấp đầy đủ nước tưới. Các địa phương gieo cấy xong vụ mùa (chấm dứt ngày 30/9/2024), hiện tập trung chăm sóc để cây trồng phát triển tốt. Năm nay, vụ mùa được chỉ đạo khuyến cáo tập trung gieo trồng hết diện tích đã bỏ gieo trồng vụ hè thu do thiếu nước, tăng gieo trồng thêm diện tích những nơi có khả năng đảm bảo tưới, hạn chế tối đa thiệt hại do thiên tai.

Kết thúc gieo trồng vụ mùa 2024, tổng diện tích cây hàng năm toàn tỉnh thực hiện được 25.994 ha, tăng 6,3% so cùng kỳ, đạt 103,5% so kế hoạch; trong đó, gieo cấy được 15,1 nghìn ha lúa mùa, tăng 11,4% so cùng kỳ năm trước do nước tưới đầy đủ và giá lúa gạo đạt cao.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng Mười, cả tỉnh gieo trồng được 11,3 nghìn ha bắp (ngô), giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước; 0,2 nghìn ha khoai lang, giảm 7,3%; 0,6 nghìn ha đậu phộng (lạc), tăng 0,5%; 11,4 nghìn ha rau, đậu, giảm 2,8%.

Kết thúc gieo trồng vụ mùa đã chuyển đổi được 241,1 ha, vượt 12,6% kế hoạch. Trong đó: chuyển đổi trên đất lúa 71,4 ha (cây ngắn ngày 57 ha, cây dài ngày 14,4 ha) và trên đất khác 169,7 ha (cây ngắn ngày 142,4 ha, cây dài ngày 27,3 ha).

Sản xuất cánh đồng lớn vụ mùa, tiếp tục duy trì 19 cánh đồng lớn với diện tích 2.137,6 ha (gồm: 13 cánh đồng lúa 1.950,75 ha; 02 cánh đồng măng tây 56,7 ha; 01 cánh đồng nho 29,9 ha; 02 cánh đồng hành tím 80 ha; 01 cánh đồng nha đam 20 ha).

Trong tháng thời tiết ngày nắng nhẹ, chiều tối có mưa, đồng cỏ tự nhiên đang phục hồi bổ sung thức ăn cho gia súc có sừng vào những tháng cuối năm. Ước tính đến cuối tháng Mười, số lượng trâu giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 11,5 tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Số lượng bò giảm 0,7%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 332,6 tấn, tăng 12,4%. Số lượng dê, cừu giảm 11,5%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 360,4 tấn, giảm 10,2%. Số lượng heo tăng 17,3%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 2.474,1 tấn, tăng 31,2%. Số lượng gia cầm giảm 12,7%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 730,6 tấn, giảm 15,8%.

Về công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm: từ ngày 23/9 đến ngày 13/10/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra dịch bệnh Dịch tả lợn châu Phi, với số lợn bệnh 329 con, trong đó đã tiêu hủy 146 con với trọng lượng 3.026 kg. Ngày 6/10/2024, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND về việc tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh.

1.2 Lâm nghiệp

Trong tháng, ảnh hưởng thời tiết có mưa đều khắp trên địa bàn tuy lượng mưa không lớn nhưng làm giảm nhiệt độ ban ngày, công tác trồng rừng được

triển khai. Ước tính trong tháng, số diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 200 ha, tăng 129,9% so cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không phát sinh (cùng kỳ năm trước thực hiện 80 nghìn cây). Sản lượng gỗ khai thác ước được 385 m³, không tăng không giảm; sản lượng củi khai thác là 2,15 nghìn ste, tăng 2,4%.

Tính chung 10 tháng, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 200 ha, tăng 129,9 so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước được 100 nghìn cây, giảm 83,7% (do năm 2024 tỉnh không giao kế hoạch trồng). Sản lượng khai thác gỗ ước đạt 3.660 m³, tăng 2,5%; sản lượng khai thác củi đạt 21,3 nghìn ste, giảm 3,4%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là 1,3 ha, tăng 244,5% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 5,8 ha, tăng mạnh 53%; không có diện tích rừng bị thiệt hại do cháy.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 9 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 0,4 nghìn tấn, giảm 32,7%; thủy sản khác đạt 1,1 nghìn tấn, tăng 59,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 1,2 nghìn tấn, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 35%; thủy sản khác đạt 0,8 nghìn tấn, tăng 107,3%. Diện tích nuôi tôm thẻ giảm do một số hộ chuyển qua nuôi ốc hương. Đa phần diện tích thả nuôi tôm tập trung tại đầm Nai; khu vực nuôi tôm trên cát (huyện Ninh Phước, Thuận Nam).

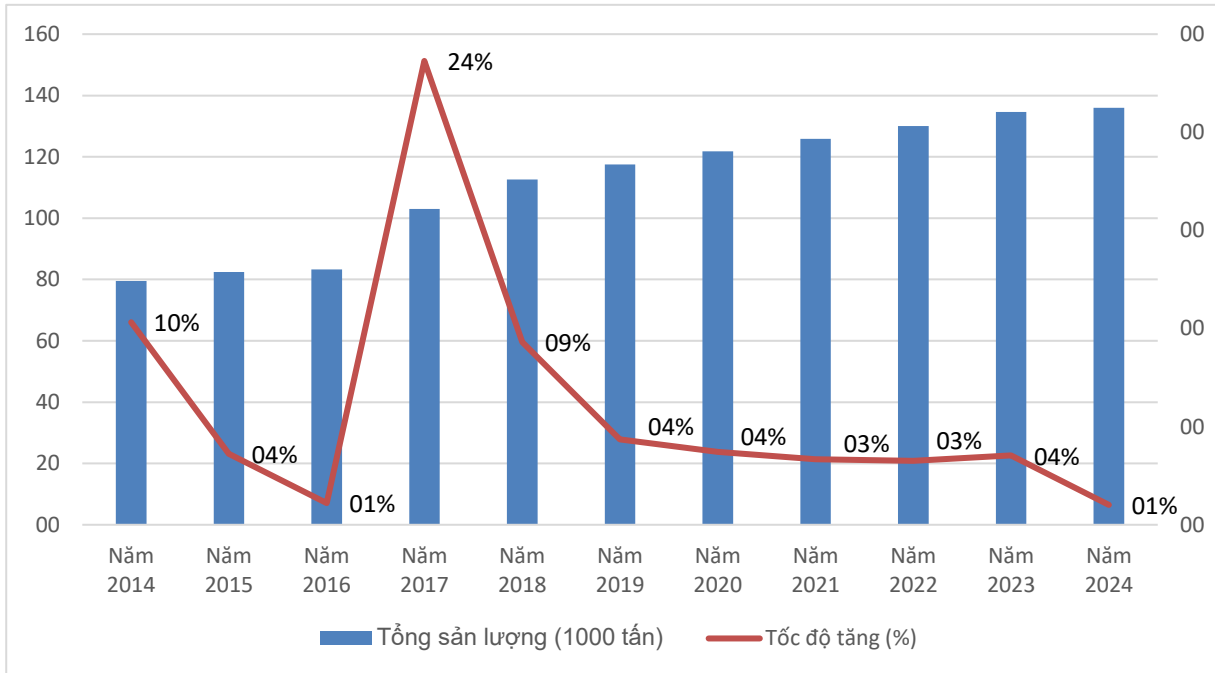
Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười ước đạt 9,3 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 8,9 nghìn tấn, tăng 3,9%. Thời tiết trong tháng Mười có mưa và gió không mạnh, ngư trường xuất hiện đàn cá nổi trữ lượng lớn, sản lượng khai thác đạt khá. Công tác chống khai thác bất hợp pháp (IUU) được UBND tỉnh và ngành chức năng chỉ đạo quyết liệt, không phát hiện trường hợp vi phạm.

Lũy kế 10 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 136 nghìn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2014-2024¹; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 10,4 nghìn tấn, tăng 12,8%; sản lượng

¹ Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2024 lần lượt là: tăng 10,3%; tăng 3,6%; tăng 1,1%; tăng 23,6%; tăng 9,3%; tăng 4,4%; tăng 3,7%; tăng 3,3%; tăng 3,3%; tăng 3,5%; tăng 1,0%.

khai thác đạt 125,6 nghìn tấn, tăng 0,2%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng chiếm 92,4% tổng sản lượng.

Biểu đồ Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2024



Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Mười ước đạt 4,46 tỷ con, tăng 34,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng tôm giống là 4,26 tỷ con, tăng 31,9%. Trong tháng, nhu cầu tăng so cùng kỳ, xuất phát từ kết quả của Hội nghị xúc tiến, kết nối cung cầu tôm giống tại tỉnh Cà Mau. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, lượng giống sản xuất 38,6 tỷ con, tăng 11,7%; trong đó, tôm giống 37,5 tỷ con, tăng 10,7%.

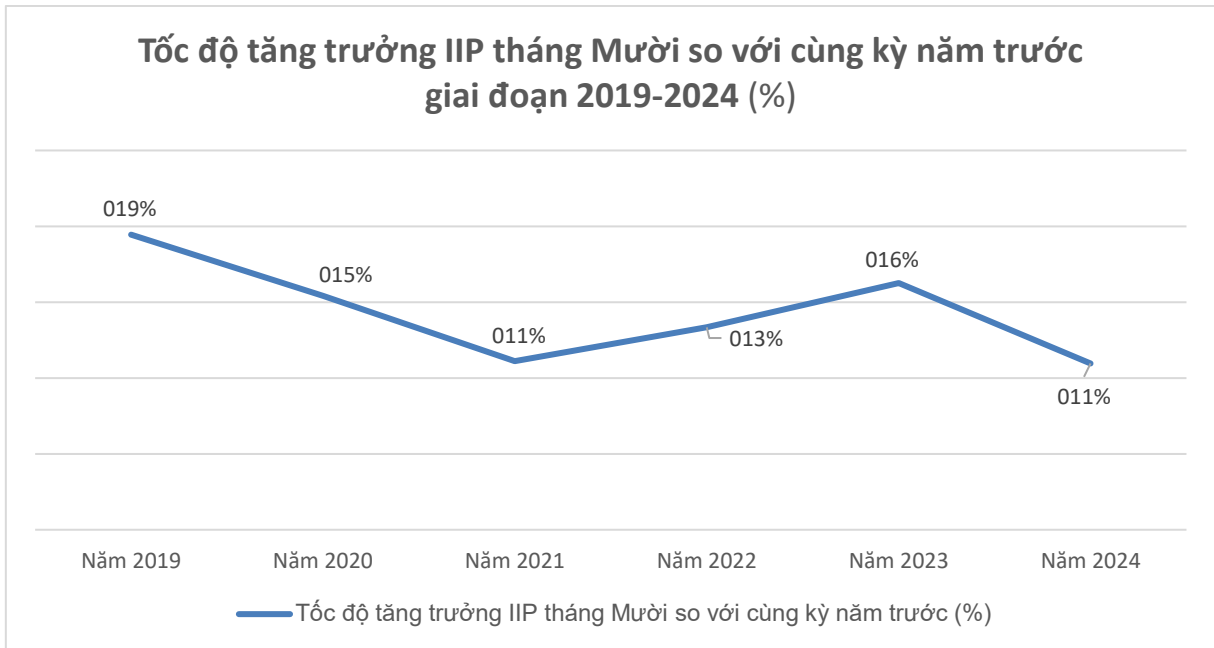
2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tính giảm 3,43% so với tháng trước và tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2019-2024². Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,35% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 10/2024 ước giảm 3,43% so với tháng trước và tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng rất cao 232,44% chủ yếu ngành khai thác muối biển do thời tiết

² Tốc độ tăng trưởng IIP tháng Mười so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2024 lần lượt là: tăng 19,45%; tăng 15,42%; tăng 11,12%; tăng 13,34%; tăng 16,27%; tăng 10,96%.

thuận lợi; sản xuất và phân phối điện tăng 10,57% do có năng lực tăng mới; chế biến, chế tạo tăng nhẹ 0,72%.



Tính chung 10 tháng, IIP ước tính tăng 11,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 12,70% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành khai khoáng tăng 13,13%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,25%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 43,31%; dệt tăng 21,69%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 13,28%; khai khoáng khác tăng 13,13%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 12,64%; sản xuất và phân phối điện tăng 12,70%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu hoặc tăng thấp: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 15,43%; in ấn giảm 9,66%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,36%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,79%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,11%.

Tình hình một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước: **Búp bê** tăng 2,58 lần; **Tinh bột mỳ** tăng 119,3%, do nguyên liệu dồi dào, tình hình tiêu thụ tốt; **Quần áo các loại** tăng 104,9% do các công ty nhận thêm đơn hàng; **Phân vi sinh** tăng 93,9%; **Nước uống từ yến** tăng 54,6% do tình hình tiêu thụ cao; **Muối biển** tăng 50,3% do thời tiết thuận lợi, sản lượng đạt cao; **sản xuất Đường** tăng 18,2%, do giá tăng, nhu cầu tiêu thụ mạnh; **Thạch nha đăm** tăng 18,1%; **Sản phẩm thuốc lá điều** tăng 13,3% do tình hình tiêu thụ tốt, công ty tăng chỉ tiêu sản xuất tại chi nhánh Ninh Thuận; **Điện sản**

xuất tăng 10,1% (trong đó, *điện mặt trời tăng 15,8%*); **Bia đóng lon** tăng 8,9%; **Hạt điều khô** giảm 5,7%; **Tôm đông lạnh** giảm 24,3% do ảnh hưởng việc doanh nghiệp xuất khẩu bị điều tra cáo buộc trợ cấp sản phẩm; **Muối chế biến** giảm 25,8%; **một số sản phẩm xây dựng tăng** (gạch nung tăng 61,8%; các loại đá tăng 56,9%; khai thác đá xây dựng tăng 6,6%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới lũy kế tiếp tục giữ đà tăng trưởng trong bối cảnh các chỉ số khác vẫn tiếp tục ở mức thiếu tích cực trong hoạt động doanh nghiệp. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới 10 tháng đầu năm 2024 tăng 1,4% và số vốn đăng ký mới tăng 34,8%; nhưng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 20,7%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 15,2%; số doanh nghiệp giải thể tăng 2,4%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường 10 tháng đầu năm 2024 giảm 4,1% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 20/10/2024, có 370 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 7.405 tỷ đồng, tăng 1,4% số doanh nghiệp và tăng mạnh 34,8% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 2.148 lao động, tăng 17,5% so cùng kỳ.

Có 96 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm trước; 235 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15,2%; 84 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 2,4%.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/10/2024, có 131 HTX với vốn đăng ký là 261,15 tỷ đồng; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 101 HTX, chiếm 77,1%; công nghiệp - xây dựng: 09 HTX, chiếm 6,9%; thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: 10 HTX, chiếm 7,6%; vận tải: 08 HTX, chiếm 6,1% và lĩnh vực tài chính, ngân hàng 03 Quỹ TDNN, chiếm 2,3%.

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính tăng 9,4% so với tháng trước, nhưng giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2019-2024³. Tính

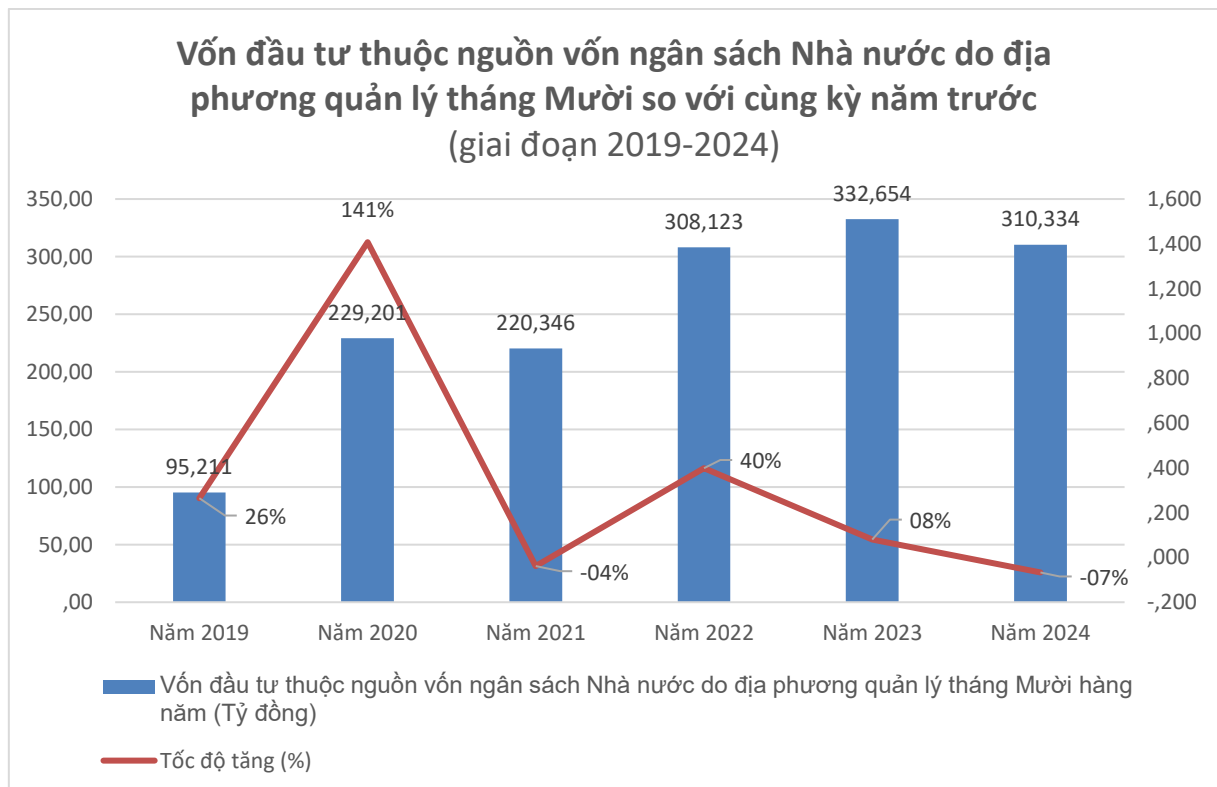
³ Tốc độ tăng trưởng Vốn đầu tư tháng Mười so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2024 lần lượt là: tăng 26,4%; tăng 140,7%; giảm 3,9%; tăng 39,8%; tăng 8,0%; giảm 6,7%.

chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 70,7% kế hoạch năm và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 10/2024 ước đạt 310,3 tỷ đồng, tăng 9,4% so với tháng trước và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 247,7 tỷ đồng, tăng 5,8% và tăng 1,9%; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 59,1 tỷ đồng, tăng 38,8% và giảm 30,7%.

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	283,6	310,3	2.196,4	70,7	99,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	234,1	247,7	1.629,3	68,2	113,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	42,6	59,1	534,1	74,3	72,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6,9	3,5	33,0	-	145,1



Cộng dồn 10 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý ước đạt 2.196,4 tỷ đồng, giảm 0,2% so với cùng

kỳ năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện 1.629,3 tỷ đồng, chiếm 74,2% tổng nguồn vốn và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 534,1 tỷ đồng, chiếm 24,3% và giảm 27,9%.

Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 10 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 đạt 70,7%, mức cao nhất các năm 2020-2024⁴. Nguyên nhân là do các dự án, công trình trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ; các Ban QLDA chuyên ngành, các chủ đầu tư tích cực làm việc để hoàn thành các thủ tục đầu tư; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là đối với công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Hiệu quả trong đẩy mạnh công tác thu thuế và thu hồi nợ đọng thuế làm cho tình hình thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự tăng trưởng cao. Có 77,8% loại thuế nội địa thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, thu ngân sách tỉnh đạt 96,1% dự toán năm và tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 10 tháng đầu năm ước đạt 3.844,4 tỷ đồng, đạt 96,1% dự toán năm và tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (*không kể thu dầu thô*) đạt 3.771,9 tỷ đồng, đạt 95,6% và tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 44 tỷ đồng, đạt 83% và tăng 59,4%.

Trong thu nội địa, có 14/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 31,5 lần; thu tiền sử dụng đất tăng 148,7%; thu khác ngân sách tăng 82,9%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế... tăng 81,4%; thu tiền sử dụng khu vực biển tăng 36,1%; thuế thu nhập cá nhân tăng 18,6%; phí - lệ phí tăng 12,8%; khu vực DNNN trung ương tăng 11,4%; thuế SDD phi nông nghiệp tăng 6,7%; thuế BVMT tăng 4,2%; khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tăng 4%; lệ phí trước bạ tăng 3,4%; thu từ hoạt động xổ số tăng 1,8%; thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản tăng 1,3%. 4/18 khoản thu giảm: thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác giảm 39,4%; khu vực DNNN địa phương giảm 6,1%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 6%; thu tiền cho thuê đất giảm 1,1%.

⁴ Tỷ lệ vốn đầu tư 10 tháng đầu năm so với kế hoạch năm các năm 2020-2024 là: năm 2020 đạt 56,2%; năm 2021 đạt 69,3%; năm 2022 đạt 64,4%; năm 2023 đạt 69,6%; năm 2024 đạt 70,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước tính đạt 6.741,9 tỷ đồng, đạt 83,8% dự toán năm và tăng 11,6%.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Mười năm 2024 ổn định và an toàn. Tình hình vốn huy động đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng trở lại. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 10/2024: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 24.300 tỷ đồng⁵, tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 7,8% so với cuối năm 2023; đạt 96,23% kế hoạch năm 2024. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 47.800 tỷ đồng⁶, tăng 1,7% so với tháng trước, tăng 12,6% so với cuối năm 2023; đạt 101,44% kế hoạch năm. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 555 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,16% so với tổng dư nợ, giảm 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu tháng trước và tăng 0,53% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023.

Tình hình dư nợ một số chương trình tín dụng trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 30/9/2024:

- *Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn*: Dư nợ 17.669 tỷ đồng; ước đến cuối tháng 10/2024 đạt 17.970 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cuối tháng trước và tăng 12,6% so với cuối năm 2023.

- *Cho vay xuất khẩu*: Dư nợ 435 tỷ đồng; ước đến 31/10/2024 đạt 500 tỷ đồng, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 4,8% so với cuối năm 2023.

- *Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*: Dư nợ 7.058 tỷ đồng; ước đến 31/10/2024 đạt 7.160 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cuối năm 2023.

- *Cho vay công nghiệp hỗ trợ*: Dư nợ 1.480 tỷ đồng; ước đến 31/10/2024 đạt 1.550 tỷ đồng, tăng 4,7% so tháng trước và tăng 24,6% so cuối năm 2023.

⁵ Trong đó, nguồn huy động Tiền gửi tiết kiệm từ dân cư ước đạt 15.960 tỷ đồng, chiếm 65,68% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 6,2% so với cuối năm 2023.

⁶ Trong đó, dư nợ Bằng đồng Việt Nam ước đạt 47.500 tỷ đồng, chiếm 99,37% trong tổng dư nợ, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cuối năm 2023.

- Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Dư nợ 399 tỷ đồng; ước đến 31/10/2024 đạt 405 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 6% so với cuối năm 2023.

- Cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách theo các chương trình của Ngân hàng chính sách xã hội: tổng dư nợ đạt 3.776 tỷ đồng; ước đến 31/10/2024 dư nợ cho vay đạt 3.850 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cuối năm 2023.

- Cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP (Nghị định 67): dư nợ cho vay hiện còn 326 tỷ đồng.

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Thông tư 11/2013/TT-NHNN: Dư nợ cho vay của các NHTM là 3,6 tỷ đồng.

- Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Nghị định 100): dư nợ đạt 83,3 tỷ đồng.

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

7.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sản xuất thương mại và dịch vụ tháng Mười trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng tốt. Hàng hóa dồi dào với các chương trình khuyến mãi liên tiếp tác động sức mua tăng. Lễ hội Katê của người Chăm trong tháng thu hút lượng lớn du khách. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2024 tăng 1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14% (cùng kỳ năm 2023 tăng 16,6%).

Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh thuận lợi. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người dân tác động đến sức mua tăng. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại tổ chức bán hàng bình ổn và khuyến mãi tại các siêu thị Co.opmart, VinMart, Điện máy Xanh, Điện máy Chợ Lớn ... khuyến mãi theo nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Lễ hội Katê năm 2024 của đồng bào Chăm theo đạo Bàlamôn trong tỉnh được tổ chức trong tháng 10, đây cũng là một sự kiện lớn thường niên được tổ chức hàng năm của đồng bào Chăm tỉnh Ninh Thuận. Đến Lễ hội Katê, du khách được trải nghiệm, thưởng thức các tiết mục ca múa nhạc đặc sắc tại các thôn, làng, Tháp Pô Klông Garai và tháp Porome. Ngoài ra du khách còn được tìm hiểu nét văn hóa dân tộc Chăm qua những hình ảnh, hiện

vật tại khu trưng bày tháp Pô Klông Garai, trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Chăm và Bảo tàng tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 3.654,8 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 2.727,9 tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 15,2%; trong tháng, nhiều cửa hàng, siêu thị vẫn tổ chức khuyến mãi với nhiều hình thức đa dạng nhằm kích cầu tiêu dùng; nhu cầu về hàng may mặc; đồ dùng, trang thiết bị gia đình; vật phẩm, văn hóa, giáo dục; vật liệu xây dựng tăng. Chất lượng cuộc sống ngày càng cao, nhu cầu về phương tiện đi lại tăng nên nhóm ô tô và phương tiện đi lại tăng cao so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số nhóm mặt hàng như sau: Nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng may mặc tăng 11,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,5%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 21,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,3%; phương tiện đi lại tăng 50,3%; xăng dầu các loại tăng 19,1%; nhóm nhiên liệu khác tăng 33,3% tăng theo giá nhiên liệu thế giới. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 618,5 tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 15%; Ninh Thuận là vùng đất được thiên nhiên ban tặng nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch như có rừng, có biển và nhiều đặc sản nông nghiệp nổi tiếng như hành, tỏi, nho, dê, cừu... các hoạt động trải nghiệm vườn nho, khu di tích, các điểm du lịch vịnh, biển và du lịch sinh thái đã thu hút được đông đảo khách tham quan, nghỉ dưỡng. Bên cạnh đó, tháng 10 là tháng Lễ hội Katê của đồng bào Chăm đã thu hút khá đông du khách tham quan, chiêm ngưỡng hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; doanh thu hoạt động lưu trú tăng 60,8%; hoạt động nhà hàng tăng 8,8% so cùng kỳ 2023. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 1,7 tỷ đồng, giảm 5,8% và tăng 33,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 306,7 tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 11,7%; trong tháng nhu cầu tiêu dùng tăng góp phần làm cho nhiều nhóm dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 10,5%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 11,8%; dịch vụ khác tăng 12,4%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 25%...

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 35.875,3 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 16,6%).

Xét theo ngành hoạt động 10 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 27.237,7 tỷ đồng, chiếm 75,92% tổng mức và tăng 13,7% so

với cùng kỳ năm trước. Trong đó, phương tiện đi lại tăng 22,1%; may mặc tăng 13,9%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 13,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,8%; lương thực, thực phẩm tăng 11,9%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 5.638,1 tỷ đồng, chiếm 15,72% tổng mức và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 15,9 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 24,4%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 2.983,6 tỷ đồng, chiếm 8,32% và tăng 13,3%.

7.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá một số mặt hàng nhiên liệu và giá nước sinh hoạt tăng là những nguyên nhân chính góp phần làm Chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,30% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10/2024, một số mặt hàng tăng giá làm chỉ giá tiêu dùng trong tháng tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- Giá gas được điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới, tăng 6.000 đồng/bình 12kg vào ngày 01 tháng 10;
- Giá nước sinh hoạt tăng 0,98% do nhu cầu tiêu thụ hộ gia đình tăng;
- Giá nhiên liệu tăng 0,94% so với tháng trước do các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng;
- Giá vàng miếng tăng mạnh, đẩy giá đồ trang sức bằng vàng các loại tăng 6,75% so với tháng trước.

Trong mức tăng 0,12% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 so với tháng trước có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 1/11 nhóm giảm và 5/11 nhóm ổn định.

(i) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng cao nhất với 0,37%, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng; ngoài ra, giá vé dịch vụ giao thông công cộng như giá vé máy bay tăng 32,75% cũng đã tác động làm chỉ số giá nhóm này. Tuy nhiên, giá vé xe giảm 1,80% do giá vé trở lại bình thường sau đợt điều chỉnh tăng trong dịp lễ 02/9 trước đó, góp phần kiềm mức tăng chỉ số giá ở nhóm này so với tháng trước;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,19%, chủ yếu do nhóm thực phẩm tăng 0,32% so với tháng trước⁷;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,12%, chủ yếu do chi phí sản xuất tăng ở một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này như: máy vi tính và phụ kiện tăng 0,29%; đồ điện khác tăng 1,39%; chăn, màn, gối tăng 0,35%; xà phòng giặt tăng 0,27%; nước rửa bát và nước cọ sàn tăng 0,63%; kem đánh răng tăng 0,54%; giấy vệ sinh tăng 0,87%;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,09%, chủ yếu tăng ở giá mặt hàng trang sức do giá vàng trong nước và giá vàng thế giới biến động tăng;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,02%.

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm gồm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* giảm 0,08%, chủ yếu do giá điện sinh hoạt giảm 2,77% do nhu cầu tiêu thụ điện của hộ gia đình trên địa bàn giảm;

(iii) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá*;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép*;

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế*;

- *Nhóm bưu chính viễn thông*;

- *Nhóm giáo dục*.

CPI tháng 10/2024 tăng 0,70% so với tháng 12/2023. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2024 tăng 4,30% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 6,82% so với tháng trước và tăng 46,55% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 8.600.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 2,45% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.400 đồng/USD.

⁷ Do dịch bệnh dịch tả lợn châu Phi xuất hiện trên địa bàn tỉnh nên nhu cầu tiêu thụ thịt heo giảm, người tiêu dùng chuyển sang tiêu thụ các thực phẩm khác như thịt bò, thịt gà, cá tươi các loại...đây giá mặt hàng này tăng so với tháng trước, cụ thể: giá thịt bò tăng 0,27%; thịt gà tăng 1,02%; cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 1,90%; cá khô và chế biến khác tăng 1,52%. Ngoài ra, một số mặt hàng cung thị trường thấp do hết vụ thu, khan hàng, giá tăng so với tháng trước như: đậu hạt các loại tăng 2,14%; bắp cải tăng 16,92%; su hào tăng 21,08%; đồ quả tươi tăng 4,66%; xoài tăng 7,44%. Một số mặt hàng tăng do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng như: sữa đặc tăng 0,54%; sữa bột người lớn tăng 0,39%; kẹo các loại tăng 1,22%; chè búp khô tăng 0,48%; chè nhúng tăng 0,41%....

7.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Vào mùa mưa bão nên tình hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 10/2024 giảm 5,9% lượng hành khách vận chuyển và giảm 8,7% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 20,6% và vận chuyển hàng hóa tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Mười hằng năm là thời điểm thường xảy ra mưa, bão do ảnh hưởng thời tiết nên lượng khách và hàng hoá lưu thông giảm so với tháng Chín. Trong tháng 10/2024, với hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh người dân hạn chế đi ra ngoài vì sợ mưa, bão nên số phương tiện, bên cạnh lượng lưu thông hàng hóa vật liệu xây dựng phục vụ công trình xây dựng cũng bị giảm do mưa, bão. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2023 doanh thu tăng cao chủ yếu đối với hoạt động vận tải hành khách. Trong năm nay phát sinh một số năng lực tăng mới ngành vận tải, như: xe taxi điện nhãn hiệu Vinfasst: 88 chiếc; xe ô tô dòng LIMOUNSINE: 6 chiếc với 60 ghế; bên cạnh Công ty CP Cảng Quốc Tế Trung Nam Cà Ná hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy nội địa doanh thu chiếm tỷ trọng cao so với dịch vụ hỗ trợ vận tải chung.

Vận tải hành khách tháng Mười ước đạt 2,1 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 5,9% so với tháng trước và luân chuyển 160,6 triệu lượt hành khách.km, giảm 4,1%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách đạt 13,3 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 1.056,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 19,1%.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 8,7% so với tháng trước và luân chuyển 102 triệu tấn.km, giảm 7,6%. Lũy kế 10 tháng, vận tải hàng hóa đạt 12,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 958,5 triệu tấn.km, tăng 10,6%.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1 Lao động, việc làm

Trong tháng Mười, đã giải quyết việc làm cho 1.188 lao động; nâng tổng số người được giải quyết việc làm mới trong 10 tháng đầu năm 2024 lên 16.004 người, đạt 100,03% so với kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 8.857 lao động; lao động ngoài tỉnh: 6.974 lao động; lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 173 lao động.

Trong tháng, đã tổ chức đào tạo nghề sơ cấp, thường xuyên dưới 3 tháng cho 779 người; nâng tổng số đào tạo nghề 10 tháng đầu năm 2024 lên 10.846 người, đạt 114,17% so với kế hoạch.

8.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm. Đời sống dân cư nhìn chung ổn định.

Công tác Giảm nghèo: Tiến độ giải ngân Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau: tính đến ngày 29/9/2024, toàn tỉnh đã giải ngân được 136,3 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 64%.

Công tác Bảo trợ xã hội: Trong tháng, Trung tâm CTXH tỉnh tiếp nhận 03 đối tượng, 01 đối tượng tái hoàn nhập cộng đồng; nâng tổng số đối tượng đang quản lý và nuôi dưỡng (tính đến 10/10/2024): 297 người, trong đó có 98 nữ.

Công tác Người có công với cách mạng: Điều chỉnh hình thức điều dưỡng sức khỏe đối với người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2024. Ban hành văn bản triển khai thực hiện điều chỉnh trợ cấp hàng tháng các đối tượng theo Thông tư số 53/2024/TT-BQP ngày 17/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Thông tư số 44/2024/TT-BCA ngày 23/9/2024 của Bộ Công an.

8.3 Giáo dục

Tổ chức kỳ thi tuyển chọn đội tuyển tham dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025, diễn ra từ ngày 12-13/10/2024 tại trường THPT chuyên Lê Quý Đôn; tuyển chọn, thành lập và bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi cấp THPT dự thi quốc gia năm học 2024-2025.

Tổ chức Cuộc thi “Em yêu Lịch sử” lần thứ ba năm học 2024-2025 dành cho học sinh phổ thông, thời gian phát động cuộc thi tại các cơ sở giáo dục từ cuối tháng 9/2024, thời gian gửi tác phẩm dự thi đến 05/11/2024; Tổ chức Chương trình “Học bổng hỗ trợ học sinh - sinh viên dân tộc thiểu số, học sinh nghèo” tại tỉnh Ninh Thuận vào ngày 12/10/2024.

8.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác giám sát được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính từ đầu năm đến ngày 17/10/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 ca mắc Covid 19; 293

ca mắc Sốt xuất huyết, giảm 41,9% so với cùng kỳ; 231 ca mắc Tay chân miệng, giảm 51,7%; 15 ca Thủy đậu, giảm 82,4%; Sốt rét giảm 87,5%; Phát hiện 39 ca Sởi; Ho gà 04 ca; Viêm não Nhật Bản 01 ca tăng so với cùng kỳ. Chưa ghi nhận trường hợp mắc Quai bị và các bệnh dịch truyền nhiễm khác.

Triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường trong và sau mưa lũ; tăng cường công tác phòng, chống đại và hướng ứng ngày Thế giới phòng, chống bệnh đại (28/9); tăng cường triển khai công tác phòng, chống bệnh Sởi.

8.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức các hoạt động phục vụ Lễ hội Katê và Chương trình Nghệ thuật phục vụ đồng bào Chăm theo đạo Balamôn vui đón Lễ hội Katê năm 2024.

8.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/9/2024 đến 14/10/2024), xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông, làm 09 người chết, 35 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 16% (tăng 04 vụ); số người chết tăng 50% (tăng 03 người); số người bị thương tăng 9,4% (tăng 03 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 7,4% (tăng 02 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương tăng 2,9% (tăng 01 người).

Tính chung 10 tháng, cả tỉnh xảy ra 237 vụ tai nạn giao thông, làm 69 người chết, 257 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 43,6% (tăng 72 vụ); số người chết giảm 13,7% (giảm 11 người); số người bị thương tăng 78,5% (tăng 113 người). Bình quân 1,3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2023 là 1,8 ngày).

8.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Mười, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 160 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 2.440 triệu đồng. **So cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ, số người chết không tăng không giảm, số người bị thương giảm 01 người, thiệt hại về tài sản giảm 1.056,3 triệu đồng.

Lũy kế 10 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy; không gây thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 5.025,1 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ

cháy tăng 03 vụ; số người chết không tăng không giảm, số người bị thương giảm 01 người; thiệt hại về tài sản tăng 1.645,8 triệu đồng.

8.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ; số người chết giảm 03 người; thiệt hại về tài sản không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 200 triệu đồng.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh phát sinh 02 vụ thiên tai; làm 04 người chết; không thiệt hại về tài sản. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 03 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương giảm 01 người; thiệt hại về tài sản giảm 1.569,4 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024



TIẾN ĐỘ GIEO TRỒNG

(tính đến ngày 15 / 10 / 2024)



LÚA:	46,2 nghìn ha	▼ 1,7%
NGÔ:	11,3 nghìn ha	▼ 0,9%
KHOAI LANG:	0,2 nghìn ha	▼ 7,3%
LẠC:	0,6 nghìn ha	▲ 0,5%
RAU, ĐẬU:	11,4 nghìn ha	▼ 2,8%

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

▼ 0,4%

▼ 0,7%

▲ 17,3%

▼ 11,5%

▼ 12,7%



Trâu



Bò



Heo



Dê, cừu



Gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số SX Công nghiệp 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)

Khai khoáng

113,13%



Toàn ngành

111,35%



Sản xuất và phân phối điện

112,70%

Chế biến, chế tạo

108,25%

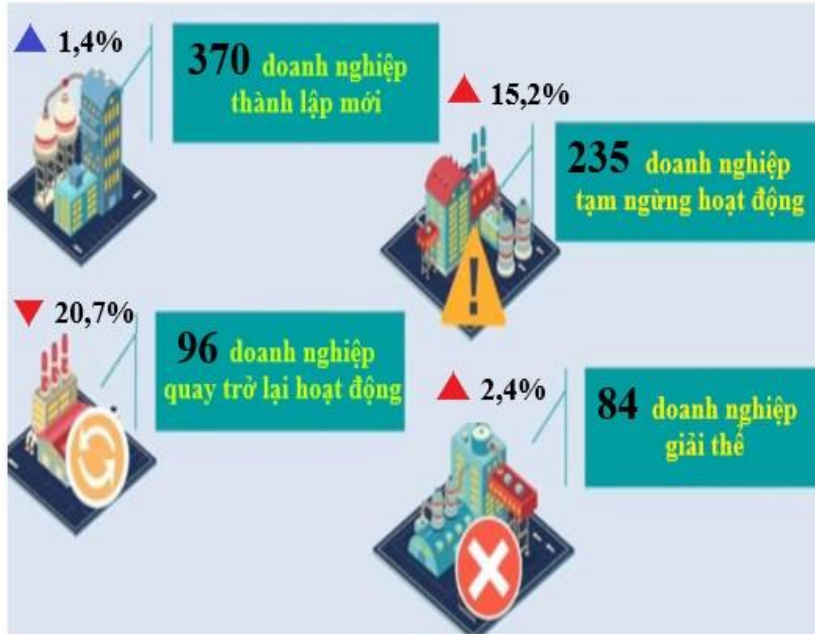


Cung cấp nước, xử lý rác thải, chất thải

105,42%

ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NSNN

(10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn NSNN
10 tháng đầu năm 2024



▼ 0,2%
2.196,4 tỷ đồng



Cấp tỉnh

▲ 13,3%
1.629,3 tỷ đồng



Cấp huyện

▼ 27,9%
534,1 tỷ đồng



Cấp xã

▲ 45,1%
33,0 tỷ đồng

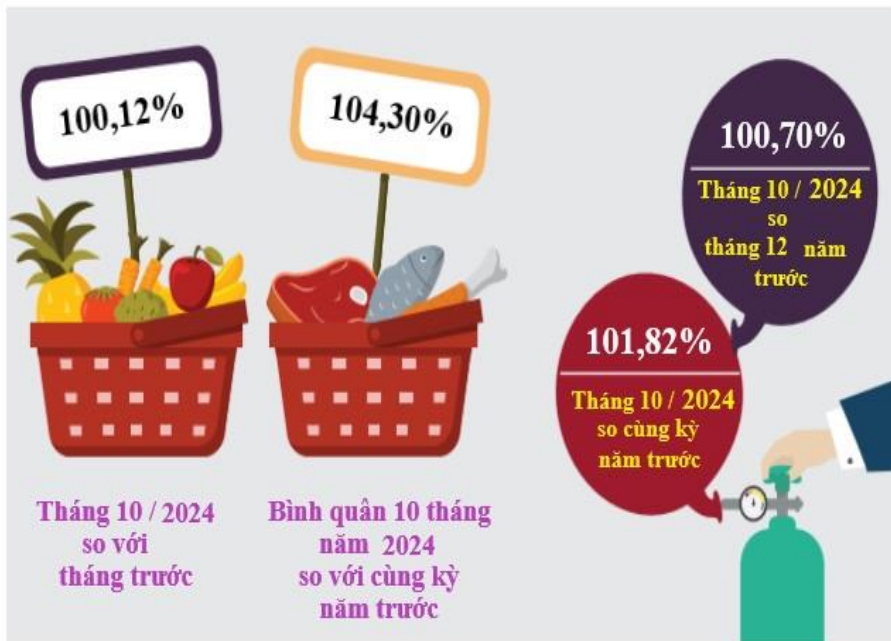
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(10 tháng năm 2024)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

(10 tháng năm 2024)

13,3 triệu hành khách
▲ 20,6% vận chuyển

12,7 triệu tấn hàng hóa
▲ 11,9% vận chuyển



1.056,6 triệu lượt HK.km
▲ 19,1%

958,5 triệu tấn.km
▲ 10,6%

TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY, NỔ

(10 tháng năm 2024)



BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	47.048,0	46.228,5	98,3
Lúa Đông xuân	17.229,2	17.331,7	100,6
Lúa Hè thu	16.268,7	13.806,3	84,9
Lúa mùa	13.550,1	15.090,5	111,4
Một số loại cây khác			
Ngô	11.456,1	11.354,2	99,1
Khoai lang	235,4	218,3	92,7
Lạc	636,2	639,6	100,5
Rau các loại	8.187,5	8.489,1	103,7
Đậu các loại	3.586,4	2.959,8	82,5

1A. Sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2024

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm trước	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.974,5	10.533,0	135.965,2	105,6	101,0
Cá	8.662,5	9.009,5	123.546,1	104,0	100,8
Tôm	615,0	413,8	3.990,6	67,3	92,2
Thủy sản khác	697,0	1.109,7	8.428,5	159,2	110,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.041,2	1.247,0	10.364,6	119,8	112,8
Cá	91,0	100,0	836,7	109,9	108,4
Tôm	578,2	376,0	3.604,0	65,0	91,0
Thủy sản khác	372,0	771,0	5.923,9	207,3	132,9
Sản lượng thủy sản khai thác	8.933,3	9.286,0	125.600,6	103,9	100,2
Cá	8.571,5	8.909,5	122.709,4	103,9	100,7
Tôm	36,8	37,8	386,6	102,7	104,3
Thủy sản khác	325,0	338,7	2.504,6	104,2	78,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 và 10 tháng năm 2024

	%			
	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,28	96,57	110,96	111,35
Khai khoáng	136,50	92,04	332,44	113,13
Khai khoáng khác	136,50	92,04	332,44	113,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,37	103,46	100,72	108,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	85,65	98,22	82,10	91,64
Sản xuất đồ uống	161,83	85,18	104,18	112,64
Dệt	101,92	124,33	125,56	113,28
Sản xuất trang phục	122,79	105,01	107,66	121,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,33	103,52	103,75	143,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,34	100,34	97,72	96,82
In, sao chép bản ghi các loại	95,08	102,97	98,65	106,11
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,63	104,64	95,73	90,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	500,00	160,00	476,19	193,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	195,74	31,35	38,79	84,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87,67	116,04	119,08	111,50
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,95	104,36	103,92	106,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,20	101,10	62,55	97,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	312,00	137,38	429,08	346,61
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,37	103,31	100,20	102,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,80	94,06	110,57	112,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,80	94,06	110,57	112,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,49	97,81	112,83	105,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,36	97,42	109,61	105,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,23	98,70	120,85	104,55

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2024

Đơn vị tính	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ năm		
	hiện	tính	dồn 10	trước (%)		
	tháng 9	tháng 10	tháng	Tháng	10 tháng	
	năm báo	năm báo	năm báo	10 năm	năm báo	
	cáo	cáo	cáo	báo cáo	cáo	
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	90,7	123,9	581,4	217,6	106,6
Muối biển	Nghìn tấn	37,3	17,7	310,3	1.120,2	150,3
Tôm đông lạnh	Tấn	966,0	917,0	8.358,0	64,4	75,7
Hạt điều khô	Tấn	281,4	396,2	3.412,0	129,1	94,3
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	7,4	-	219,3
Tinh bột khác	Tấn	21,8	10,0	170,8	40,0	103,9
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	10,8	-	118,2
Thạch nha đăm	Tấn	1.890,1	905,0	11.941,5	65,6	118,1
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,1	3,2	37,0	77,8	74,2
Bia đóng lon	Triệu lít	3,7	3,0	28,8	98,3	108,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	136,2	112,8	1.239,5	173,2	154,6
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	3.297,6	4.100,0	30.258,6	125,6	113,3
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	103,3	105,7	1.073,9	119,5	109,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	517,0	550,0	4.961,0	107,2	127,5
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	31,5	33,7	246,4	102,1	134,1
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	18,0	18,0	199,0	100,0	161,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	273,4	283,2	3.588,7	103,6	161,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	44,6	50,0	1.439,2	-	1.051,1
Phân vi sinh	Tấn	133,9	214,3	980,3	476,2	193,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.092,6	5.253,8	43.872,0	-	161,8
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,3	6,3	51,0	95,2	80,0
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	6,7	11,2	203,6	83,3	156,9
Búp bê	1000 con	1.069,0	1.473,0	9.506,0	442,3	358,7
Điện sản xuất:	Triệu KWh	666,6	639,3	6.737,0	114,7	110,1
Thủy điện	Triệu KWh	165,0	175,3	1.251,9	132,9	95,6
Điện gió	Triệu KWh	82,2	92,6	1.152,5	112,8	107,9
Điện mặt trời	Triệu KWh	419,4	371,4	4.332,6	108,1	115,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	80,1	84,1	803,4	104,8	110,7
Nước uống được	Triệu m ³	2,5	2,4	23,3	109,6	105,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm báo cáo	Ước tính tháng 8 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	283,6	310,3	2.196,4	70,7	99,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	234,1	247,7	1.629,3	68,2	113,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	61,6	66,2	419,3	63,8	133,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	35,7	33,4	191,8	45,0	975,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74,0	75,1	606,3	73,3	102,6
Vốn nước ngoài (ODA)	78,0	72,5	389,4	69,3	116,1
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	20,5	34,0	214,3	62,8	113,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	42,6	59,1	534,1	74,3	72,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	22,3	35,6	291,0	70,9	92,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21,2	25,0	214,3	68,9	115,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	11,4	18,5	177,5	77,7	46,9
Vốn khác	8,8	5,0	65,7	82,1	139,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6,9	3,6	33,0	-	145,1
Vốn cân đối ngân sách xã	6,9	3,6	32,7	-	179,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6,7	3,0	30,3	-	300,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	0,3	-	9,8
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2024

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	Tỷ đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.696,7	2.727,9	27.237,7	115,2	113,7
Lương thực, thực phẩm	991,1	1.005,0	10.542,4	106,1	111,9
Hàng may mặc	111,0	114,3	1.167,6	111,9	113,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	190,4	196,9	2.025,8	108,5	112,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	20,0	21,0	182,4	121,6	113,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	325,0	300,5	3.026,7	128,3	115,3
Ô tô các loại	18,1	19,6	155,8	470,4	151,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	164,3	154,7	1.356,5	150,3	122,1
Xăng, dầu các loại	579,5	614,7	5.727,9	119,1	112,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	54,9	55,7	547,0	133,3	121,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	45,0	45,7	472,4	101,0	117,9
Hàng hóa khác	155,9	158,0	1.638,5	113,7	117,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41,6	41,9	394,8	112,7	111,7

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 10 năm 2024

	Thực hiện tháng 9 năm báo cáo	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn 10 tháng năm báo cáo	Tỷ đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	616,6	618,5	5.638,1	115,0	115,9
Dịch vụ lưu trú	114,7	104,0	1.067,8	160,8	124,0
Dịch vụ ăn uống	501,9	514,5	4.570,3	108,8	114,1
Du lịch lữ hành	1,8	1,7	15,9	133,3	124,4
Dịch vụ khác	304,0	306,7	2.983,6	111,7	113,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 năm 2024

	Tháng 10 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 10 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,19	101,82	100,70	100,12	104,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,76	104,39	101,66	100,19	104,91
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	139,55	106,82	94,93	100,10	119,25
Thực phẩm	113,37	105,52	103,34	100,32	104,01
Ăn uống ngoài gia đình	115,42	101,37	101,18	100,02	101,49
Đồ uống và thuốc lá	117,55	101,69	101,16	100,00	102,38
May mặc, mũ nón và giày dép	116,88	101,84	101,21	100,00	102,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng	145,22	109,95	109,01	99,92	112,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,99	102,00	101,69	100,12	102,16
Thuốc và dịch vụ y tế	111,92	107,13	107,12	100,00	103,62
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,17	109,07	109,07	100,00	104,43
Giao thông	106,40	95,88	97,96	100,37	100,06
Bru chính viễn thông	100,65	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	115,74	72,38	72,38	100,00	98,58
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	116,38	69,57	69,57	100,00	98,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,42	100,41	100,21	100,02	101,61
Hàng hóa và dịch vụ khác	126,00	108,23	108,12	100,09	106,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,04	146,55	136,43	106,82	130,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,35	102,45	101,99	100,04	106,88

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	298,2	2.416,0	90,2	123,0	119,7
Vận tải hành khách	113,0	787,0	85,0	120,3	119,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	113,0	787,0	85,0	120,3	119,2
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	152,6	1.460,6	92,4	110,9	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	152,6	1.460,6	92,4	110,9	113,1
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	32,5	168,4	99,7	301,6	253,4

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2024

	Ước tính tháng 10 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	2,1	13,3	94,1	121,1	120,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	2,1	13,3	94,1	121,1	120,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	160,6	1.056,6	95,9	118,5	119,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	160,6	1.056,6	95,9	118,5	119,1
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,3	12,7	91,3	109,6	111,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,3	12,7	91,3	109,6	111,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	102,0	958,5	92,4	108,9	110,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	102,0	958,5	92,4	108,9	110,6
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2024

	Sơ bộ tháng 10 năm báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng 10 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	29	237	116,0	107,4	143,6
Đường bộ	29	237	116,0	107,4	146,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	69	150,0	100,0	86,3
Đường bộ	9	69	150,0	100,0	88,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	35	257	109,4	102,9	178,5
Đường bộ	35	257	109,4	102,9	183,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	12	50,0	50,0	133,3
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	160,0	5.025,1	6,2	13,2	148,7